

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THƯ'
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày 26/6/2020

**V/v tranh chấp Hôn nhân và
gia đình.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THƯ' - TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Hà Toàn Thắng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Phạm Đức Hiển, Bà Đoàn Hải Yến.
- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Liên.
- ***Đại diện VKSND huyện Vũ Thư:*** Ông Nguyễn Hoàng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 25/2020/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1964 (có mặt).
- Bị đơn: Bà **Phan Thị Q**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Điều cùng địa chỉ: Thôn B, xã T1, huyện V, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn (ông Nguyễn Đình T) trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T kết hôn với bà Q do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, mỗi người có một quan điểm, lối sống khác nhau, không có tiếng nói chung trong xây dựng gia đình nên thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi vã lẫn nhau, làm tổn hại đến tinh thần của nhau. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải, động viên nhưng vợ chồng vẫn không thể hòa hợp, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay ông T xác định không còn tình cảm với bà Q nên ông xin được ly hôn.

Về quan hệ con chung: Ông T và bà Q không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Về tài sản chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Q trình bày: Bà kết hôn với ông T do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng có đôi lần cãi nhau. Nay ông T xin ly hôn bà không đồng ý.

Về quan hệ con chung: Bà Q và ông T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 04 tháng 6 năm 2020, UBND xã T1, huyện V, tỉnh T đã cung cấp như sau:

Ông T kết hôn với bà Q do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh T ngày 05/5/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã nhau. Thời gian ông T ốm phải nằm viện, bà Q không quan tâm chăm sóc, không đóng góp kinh tế để ông T chữa bệnh.

Nay ông T xin ly hôn bà Q, địa phương thấy khả năng ông T và bà Q không thể đoàn tụ được. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Ông T và bà Q không có con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà Q không có tài sản chung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư phát biểu tại phiên toà về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã chấp hành một phần quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đại diện Viện kiểm sát đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông T được ly hôn bà Q .
- Về con chung: Không có, không đặt ra giải quyết.
- Về tài sản chung : Không có, không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bà Q cư trú tại thôn B, xã T1, huyện V, tỉnh T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T kết hôn với bà Q do hai người tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện V, tỉnh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, mỗi người có một quan điểm, lối sống khác nhau, không có tiếng nói chung trong xây dựng gia đình nên thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi vã lẫn nhau, làm tổn hại đến tinh thần của nhau. Khi ông T ốm thì bà Q không quan tâm chăm sóc, không đóng góp kinh tế để ông T chữa bệnh. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải, động viên nhưng vợ chồng vẫn không thể hòa hợp, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy cần xử cho ông T ly hôn bà Q là phù hợp quy định của luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy ông T và bà Q không có con chung, nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Xét thấy ông T và bà Q không có, vì vậy không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1/ Quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đình T được ly hôn bà Phan Thị Q .

2/ Quan hệ con chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

3/ Quan hệ về tài sản chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

4/ □n phí: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (Chuyển số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003731 ngày 11/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, thành án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện V;
- UBND xã T1, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Hà Toàn Thắng